

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT**

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt gồm: Bảng cân đối kế toán của tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2010, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Hội đồng quản trị cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

**BÁO CÁO ĐƯỢC LẬP BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH CÓ GIÁ TRỊ NHƯ NHAU.
BẢN TIẾNG VIỆT LÀ BẢN GỐC KHI CẦN ĐỐI CHIẾU.**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số:Đ.0100/KTV

Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0191/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350,374,345,346	50,750,663,512
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190,875,011,237	42,362,659,576
1.	Tiền	111		143,875,011,237	42,362,659,576
2.	Các khoản tương đương tiền	112		47,000,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	119,927,605,382	6,287,792,300
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		135,308,203,954	12,644,046,795
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15,380,598,572)	(6,356,254,495)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,969,357,770	749,736,700
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.4	58,408,000	-
2.	Trả trước cho người bán	132		346,000,000	749,736,700
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.4	25,461,494,731	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	103,455,039	-
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,602,370,957	1,350,474,936
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	597,282,517	981,706,821
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	13,005,088,440	368,768,115
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,416,007,387	172,380,379,903
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		4,622,560,539	5,739,004,194
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2,218,844,935	3,456,334,249
	Nguyên giá	222		5,758,795,178	5,202,570,937
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,539,950,243)	(1,746,236,688)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,403,715,604	2,282,669,945
	Nguyên giá	228		4,401,626,071	2,989,828,749
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,997,910,467)	(707,158,804)
4.	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,864,247,700	166,250,841,498
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.3	67,856,985,198	211,177,579,198
	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		67,856,985,198	211,177,579,198
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.3	(12,992,737,498)	(44,926,737,700)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		929,199,148	390,534,211
1.	Chi phí trả trước dài hạn	262		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	393,498,829	172,495,711
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	535,700,319	218,038,500
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		410,790,352,733	223,131,043,415

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		144,099,122,075	28,178,154,174
I. Nợ ngắn hạn		310		144,066,479,275	28,041,011,374
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312		101,552,000	30,615,250
3. Người mua trả tiền trước		313		130,000,000	151,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.13	35,438,666	52,552,060
5. Phải trả người lao động		315	V.14	507,017,708	422,357,200
6. Chi phí phải trả		316	V.15	583,058,498	293,540,933
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		320	V.16	141,834,967,503	23,959,935,931
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321		183,076,400	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		322		639,895,000	3,131,010,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		328	V.17	51,473,500	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		329		-	-
II. Nợ dài hạn		330		32,642,800	137,142,800
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		334		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.18	32,642,800	137,142,800
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		266,691,230,658	194,952,889,241
I. Vốn chủ sở hữu		410		266,691,149,952	194,660,995,969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.19	360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.19	3,776,841,496	3,776,841,496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	V.19	3,388,420,748	3,388,420,748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.19	(100,474,112,292)	(172,504,266,275)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		430	V.20	80,706	291,893,272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		410,790,352,733	223,131,043,415

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		131,154,679,103	58,935,986,892
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		16,964,949,739	7,413,997,279
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		86,461,966,927	36,148,387,095
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		1,026,182	86,404,149
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		453,045,454	6,192,169,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		223,244,182	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		27,050,446,619	9,095,029,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		131,154,679,103	58,935,986,892
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	47,679,503,245	221,827,573,400
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		83,475,175,858	(162,891,586,508)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	11,476,983,592	9,829,354,034
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71,998,192,266	(172,720,940,542)
8. Thu nhập khác	31		45,697,000	216,674,267
9. Chi phí khác	32		13,735,283	-
10. Lợi nhuận khác	40		31,961,717	216,674,267
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72,030,153,983	(172,504,266,275)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế	60		72,030,153,983	(172,504,266,275)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	2,001	(4,792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Trần Lan Hương
Người lập biểu

Bùi Văn Trường
Kế toán trưởng

Đoàn Đức Vịnh
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		692,414,259,089	280,232,630,050
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(578,126,621,251)	(156,600,967,505)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(215,641,206)	(50,700,014)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		3,993,284,903,917	2,380,989,148,419
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(3,893,808,212,785)	(2,346,608,063,565)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		37,543,865,133	5,800,931,000
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(40,583,354,133)	(5,800,931,000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		(5,093,258,211)	(95,692,508,340)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(6,191,565,567)	(6,599,776,375)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(115,432,858)	(661,480,931)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	(26,354,383,595)
12. Tiền thu khác	14		151,091,753,053	160,318,889,433
13. Tiền chi khác	15		(204,930,152,036)	(200,136,793,607)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145,270,543,145	(11,164,006,030)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(828,092,633)	(1,263,293,421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,069,901,149	11,328,042,108
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,241,808,516	10,094,748,687
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,700,000,000	26,850,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,700,000,000)	(66,362,616,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(39,512,616,000)
Lưu chuyển thuần trong năm	50		148,512,351,661	(40,581,873,343)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	42,362,659,576	82,944,532,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	190,875,011,237	42,362,659,576

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Trần Lan Hương
 Người lập

Bùi Văn Trường
 Kế toán trưởng

Đoàn Đức Vịnh
 Chủ tịch HĐQT